

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	485.954.894	391.668.018
- Tiền gửi ngân hàng	353.495.343	738.333.615
Cộng	<u>839.450.237</u>	<u>1.130.001.633</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty CP Xi măng Sông Lam 2	8.036.087.000	8.036.087.000
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - Công ty CP Thủy điện Hòa Na	744.765.409	1.044.765.409
- Khách hàng mua chung cư Tòa nhà dầu khí	2.250.592.977	828.973.886
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.106.049.522	2.106.049.522
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (i)	49.304.190.001	37.471.194.001
- Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	34.121.416.001	35.137.781.478
Cộng (a)	<u>96.563.100.910</u>	<u>84.624.851.296</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (i)	124.246.518.000	136.079.514.000
Cộng (b)	<u>124.246.518.000</u>	<u>136.079.514.000</u>

(i): Trong năm 2015, Công ty bán cổ phần tại Công ty CP Xi măng Dầu khí Nghệ An (PX1) cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai, thành tiền bán là 177.495.040.000 VND. Tiền bán cổ phần được thanh toán trong vòng 15 năm, mỗi năm 12 kỳ, mỗi kỳ là 1 tháng, số tiền thanh toán hàng kỳ là 986.083.000 VND.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	4.267.440.461	4.267.440.461
- Công ty TNHH Xây dựng Thanh Sơn	2.119.354.500	2.119.354.500
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.249.833.999	2.249.833.999
- Trung tâm Công nghệ ĐT&HT Việc làm - Đại học Quốc Gia Hà Nội	1.691.669.667	1.691.669.667
- Công ty CP Xây dựng và ĐTPT Hạ tầng số 6	1.279.356.479	1.279.356.479
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí số 1	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác	26.688.092.846	26.676.593.245
Cộng (a)	<u>39.295.747.952</u>	<u>39.284.248.351</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	4.267.440.461	4.267.440.461
Cộng (b)	4.267.440.461	4.267.440.461

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)		
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí số 1 Nghệ An	1.977.044.116	1.977.044.116
- Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	18.029.000.000	18.029.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An	4.208.088.307	4.208.088.307
- Công ty CP ĐT & PT Đô thị mới Sông Lam	-	3.880.051.444
- Công ty CP PV Land	100.000.000	2.465.823.499
- Cho vay các đối tượng khác	5.224.949.775	5.744.649.775
Cộng (a)	29.539.082.198	36.304.657.141
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP ĐT & PT Đô thị mới Sông Lam	-	3.880.051.444
Cộng (b)	-	3.880.051.444

(*): Các khoản cho vay ngắn hạn các Công ty và cá nhân với thời gian dưới 12 tháng và lãi suất cho vay dựa trên lãi suất thị trường tại từng thời điểm vay.

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tam ứng	8.721.087.657	-	8.744.369.925	-
- Công ty CP ĐT & PT Đô thị mới Sông Lam	-	-	3.668.068.285	-
- Các khoản phải thu khác	201.676.105.445	-	212.831.556.128	-
Cộng (a)	210.397.193.102	-	225.243.994.338	-
b. Dài hạn				
- Phải thu về Hợp đồng hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	2.460.950.134	-	4.702.851.974	-
Cộng (b)	2.460.950.134	-	4.702.851.974	-
c. Phải thu ngắn hạn khác của các bên liên quan				
- Công ty CP ĐT & PT Đô thị mới Sông Lam	-	-	3.668.068.285	-
Cộng (c)	-	-	3.668.068.285	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7, Đường Quang Trung,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN**5. Phải thu khác (tiếp theo)**

(*): Các khoản đầu tư theo các Hợp đồng góp vốn đầu tư của Công ty và Công ty CP Mía đường Sóng Lam. Theo từng hợp đồng, Công ty góp vốn cho Công ty CP Mía đường Sóng Lam thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dự án Khu nhà ở liền kề tại xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Đổi lại, công ty được quyền mua các lô đất thuộc dự án này.

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	35.547.795.563	2.408.087.206	35.547.795.563	2.408.087.206
Đội xây dựng số 1	13.282.277.228	-	13.282.277.228	-
Đội xây dựng số 5	12.923.012.228	-	12.923.012.228	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng DK Nghệ An	11.613.167.663	-	11.613.167.663	-
Công ty CP Xi măng dầu khí 12/9 Nghệ An	8.036.087.000	-	8.036.087.000	-
Thu tiền mua cổ phần tại Công ty TNHH VLXD Dầu khí Nghệ An	7.812.152.000	-	7.812.152.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí số 1 Nghệ An	5.153.069.383	-	5.153.069.383	-
Các khoản phải thu khác	55.796.347.049	-	55.796.347.049	-
Cộng	150.163.908.114	2.408.087.206	150.163.908.114	2.408.087.206

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không thể xác định được khả năng thu hồi được số công nợ nêu trên

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.939.882.672	-	2.939.882.672	-
- Công cụ, dụng cụ	113.222.867	-	113.222.867	-
- Chi phí SX, KD dở dang	77.933.540.161	-	76.730.649.467	-
- Thành phẩm	1.597.332.798	-	1.597.332.798	-
- Hàng hóa	2.991.767.878	-	2.991.767.878	-
Cộng	85.575.746.376	-	84.372.855.682	-

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	14.259.571.288	1.389.536.201	944.454.604	5.885.691.897	6.975.984.788	29.455.238.778
Mua trong năm	1.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000
Giảm khác trong năm	-	(387.749.137)	-	-	-	(387.749.137)
Số dư cuối năm	15.259.571.288	1.001.787.064	944.454.604	5.885.691.897	6.975.984.788	30.067.489.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	6.362.544.118	1.293.553.882	944.454.604	4.710.397.557	6.010.981.716	19.321.931.877
Giảm khác trong năm	-	(387.749.137)	-	-	-	(387.749.137)
Số dư cuối năm	6.362.544.118	905.804.745	944.454.604	4.710.397.557	6.010.981.716	18.934.182.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.897.027.170	95.982.319	-	1.175.294.340	965.003.072	10.133.306.901
Tại ngày cuối năm	8.897.027.170	95.982.319	-	1.175.294.340	965.003.072	11.133.306.901

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 14.469.528.459 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.496.038.220	1.496.038.220
Số dư cuối năm	1.496.038.220	1.496.038.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.496.038.220	1.496.038.220
Số dư cuối năm	1.496.038.220	1.496.038.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án khu nhà ở liên kết và khách sạn tại Quỳ Hợp	1.015.007.615	1.015.007.615
- Các dự án khác	75.105.955	75.105.955
Cộng	1.090.113.570	1.090.113.570

11. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị mới Sóng Lam (i)	-	-	55.131.927.274	- (23.565.529.728)
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh (ii)	-	-	54.450.000.000	- (23.565.529.728)
	-	-	681.927.274	-
* Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò	1.956.822.975	-	1.274.895.701	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh (ii)	1.274.895.701	-	1.274.895.701	-
	681.927.274	-	-	-
Cộng	1.956.822.975	-	56.406.822.975	- (23.565.529.728)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò	TP Vinh, tỉnh Nghệ An	0,58%	49,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	TP. Hồ Chí Minh	35,12%	35,12%	Xây dựng nhà, công trình giao thông thủy lợi

(i) Được đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Du lịch Dầu khí Nghệ An.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2018 quyết nghị tỷ lệ quyền biểu quyết bằng với tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An tại Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh là 35,12%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7, Đường Quang Trung,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Thiết bị Phụ tùng	34.406.131.250		34.406.131.250	
- Công ty CP Thiết bị Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	12.095.878.785		12.095.878.785	
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí số 1	-		7.649.662.950	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Econ	6.048.450.498		6.048.450.498	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	4.597.481.588		4.797.481.588	
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4.211.247.736		4.211.247.736	
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-		3.353.596.089	
- Phải trả nhà cung cấp khác	62.634.558.534		64.304.976.278	
Cộng	123.993.748.391		136.867.425.174	
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Thiết bị Phụ tùng	34.406.131.250		34.406.131.250	
- Công ty CP Thiết bị Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	12.095.878.785		12.095.878.785	
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí số 1	-		7.649.662.950	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Econ	6.048.450.498		6.048.450.498	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	4.597.481.588		4.797.481.588	
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4.211.247.736		4.211.247.736	
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-		3.353.596.089	
- Phải trả nhà cung cấp khác	62.634.558.534		64.304.976.278	
Cộng	123.993.748.391		136.867.425.174	

(*): Tình hình tài chính của Công ty hiện tại đang gặp nhiều khó khăn, doanh thu ít, lỗ lũy kế lớn và vốn chủ sở hữu đang bị âm. Do đó, Công ty không thể đánh giá được khả năng thanh toán các khoản nợ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7, Đường Quang Trung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018
Mẫu số B 09 - DN

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3.107.663.378	60.404.014	624.458.225	2.543.609.167
- Thuế thu nhập cá nhân	206.293.283	-	-	206.293.283
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.074.688.900	877.414.390	2.550.337.500	1.401.765.790
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.620.031.558	561.795.355	641.414.249	9.540.412.664
Cộng	16.008.677.119	1.499.613.759	3.816.209.974	13.692.080.904

(*) Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp bị Cục thuế tỉnh Nghệ An cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 1715/QĐ-CT ngày 08/08/2018 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với Công ty.

14. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bắc Nghệ An (i)	-	-	-	9.266.784.613	9.266.784.613	9.266.784.613
- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (ii)	22.172.939.779	22.172.939.779	-	-	22.172.939.779	22.172.939.779
- Vay các đối tượng khác (iii)	21.950.827.289	21.950.827.289	238.612.000	7.897.327.216	29.609.542.505	29.609.542.505
Cộng	44.123.767.068	44.123.767.068	238.612.000	17.164.111.829	61.049.266.897	61.049.266.897

(i): Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (BIDV Bắc Nghệ An) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTĐ/PVNC ngày 25/10/2011, với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất vay là lãi ngân hàng tại thời điểm vay. Lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất biến động của BIDV trong từng thời kỳ. Thời hạn theo từng kế ước vay thông thường từ 06 đến 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii): Vay ngắn hạn Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam với Hạn mức tín dụng là 22.623.638.889 đồng. Mục đích vay nhằm trả tiền chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất vay 5,5%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(iii): Vay các đối tượng khác, bao gồm :

- + Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (tiền thân là Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa) theo Hợp đồng số 032/2009/HĐTD/PVFCTH ngày 12 tháng 08 năm 2009 đầu tư máy móc thiết bị. Tổng số tiền vay không vượt quá 8.955.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất tính theo lãi suất do bên cho vay công bố tại thời điểm rút vốn.
- + Vay cá nhân có thời hạn vay dưới 1 năm , lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- BQLĐL Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	47.884.299.748	47.884.299.748
- Công ty CP Xi măng Sông Lam 2	36.414.704.400	36.414.704.400
- Trường Đại học Vinh	3.113.866.000	3.113.866.000
- Công ty CP Khoáng sản Xây dựng dầu khí Nghệ An	2.950.000.000	2.950.000.000
- Công ty CP Tuấn Anh	2.610.000.000	2.610.000.000
- Công ty CP Dầu khí Vip Việt Nam	7.873.963.335	7.873.963.335
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	30.635.289.084	30.635.289.084
Cộng	<u>131.482.122.567</u>	<u>131.482.122.567</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	6.077.673.317	6.077.673.317
- Lãi vay phải trả	3.481.028.956	20.165.944.614
Cộng	<u>9.558.702.273</u>	<u>26.243.617.931</u>

17. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	245.636.628	245.636.628
- BHXH, BHYT, BHTN	5.268.086.437	12.568.221.282
- Phải trả ngắn hạn khác	75.973.360.899	92.282.927.157
Cộng	<u>81.487.083.964</u>	<u>105.096.785.067</u>
b. Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.632.028.069	154.915.305.353
Cộng	<u>173.632.028.069</u>	<u>154.915.305.353</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(285.787.042.336)	(38.492.407.367)
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.414.863.722	4.414.863.722
Số dư cuối năm	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(281.372.178.614)	(34.077.543.645)
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(281.372.178.614)	(34.077.543.645)
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.325.557.271	1.325.557.271
Số dư cuối năm	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(280.046.621.343)	(32.751.986.374)

18.2. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.846.000	21.846.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.846.000	21.846.000
Cổ phiếu phổ thông	21.846.000	21.846.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.846.000	21.846.000
Cổ phiếu phổ thông	21.846.000	21.846.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Doanh thu	1.856.247.281	1.432.310.248
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.856.247.281	1.432.310.248
b. Các khoản giảm trừ	-	-
c. Doanh thu thuần	<u>1.856.247.281</u>	<u>1.432.310.248</u>

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.171.969	2.759.261.921
- Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	4.095.000.000
Cộng	<u>53.171.969</u>	<u>6.854.261.921</u>

3. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.235.315.960	645.188.531
Hoàn nhập dự phòng	(23.565.529.728)	-
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	22.401.225.000	-
Cộng	<u>1.071.011.232</u>	<u>645.188.531</u>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.292.228.917	2.062.412.651
Chi phí vật liệu quản lý	8.920.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	474.347.683
Thuế, phí, lệ phí	890.789.270	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.580.682	137.461.366
Chi phí bằng tiền khác	410.890.957	589.856.216
Cộng	<u>2.641.409.826</u>	<u>3.269.077.916</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	13.151.795.360	42.558.000
- Thu nhập từ khoản lãi Ngân hàng được miễn (i)	9.284.629.023	-
- Tiền bồi thường được nhận	258.455.000	-
- Thu nhập khác	3.608.711.337	42.558.000
		-
Chi phí khác	10.023.236.281	-
- Phạt chậm nộp thuế	548.795.355	-
- Chi phí hỗ trợ (ii)	9.473.617.427	-
- Chi phí khác	823.499	-
		-
Lợi nhuận khác	3.128.559.079	42.558.000

(i): Thu nhập từ khoản lãi vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn) xóa lãi theo Thông báo số 0800/TB-BIDV.NA.

(ii): Các khoản chi hỗ trợ cho Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị mới Sông Lam (tên cũ là Công ty CP Đầu tư và Du lịch Dầu khí Nghệ An) theo Nghị Quyết số 17/NQ ngày 16/04/2018. Theo đó:

+ Công ty sẽ trích một phần từ nguồn thu từ chuyển nhượng cổ phần để hỗ trợ cho Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị mới Sông Lam toán các khoản các khoản nợ lương và nợ BHXH, nợ phải trả nhà cung cấp, các khoản thuế truy thu phải nộp.

+ Công ty đồng ý xóa khoản nợ phải thu của Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị mới Sông Lam với tổng số tiền nợ phải thu đã xóa là 7.548.119.729 VND (trong đó tiền gốc vay là 3.880.051.444 VND và tiền lãi vay là 3.668.068.285 VND).

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.325.557.271	4.414.863.722
- Điều chỉnh tăng	10.023.236.281	-
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	10.023.236.281	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	11.348.793.552	4.414.863.722
Lỗi năm trước chuyển sang	(11.348.793.552)	(4.414.863.722)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	1.325.557.271	4.414.863.722
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.325.557.271	4.414.863.722
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	21.846.000	21.846.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>61</u>	<u>202</u>

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.920.000	727.193.773
Chi phí nhân công	1.292.228.917	2.062.412.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	474.347.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.241.471.376	137.461.366
Chi phí khác	1.301.680.227	589.856.216
Cộng	<u>3.844.300.520</u>	<u>3.991.271.689</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị mới Sông Lam	Công ty con cho đến thời điểm tháng 04/2018.
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty con cho đến thời điểm ngày 24/05/2018; Sau ngày 24/05/2018 trở thành Công ty liên kết.
- Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị mới Sông Lam	Miễn trả nợ tiền gốc vay	3.880.051.444	-
	Miễn trả nợ tiền lãi vay	3.668.068.285	-
	Chi hỗ trợ khác	1.925.497.698	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị mới Sông Lam	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	3.880.051.444
	Phải thu ngắn hạn khác	-	3.668.068.285
			-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.267.440.461	4.267.440.461
- Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Vay ngắn hạn	22.172.939.779	22.172.939.779
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.249.833.999	2.249.833.999

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương của Hội đồng quản trị trực tiếp điều hành	72.679.544	72.827.273
Cộng	72.679.544	72.827.273

Thu nhập của Ban giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương của Ban Giám đốc	146.297.923	216.113.137
Cộng	146.297.923	216.113.137

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hiện chỉ có hoạt động kinh doanh duy nhất là hoạt động xây lắp, các công trình đang thi công dở dang của Công ty chủ yếu tại khu vực miền Trung. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	839.450.237	1.130.001.633
Phải thu khách hàng và phải thu khác	398.067.103.655	412.808.651.277
Phải thu về cho vay	29.539.082.198	36.304.657.141
Đầu tư dài hạn	4.417.773.109	37.544.145.221
Cộng	432.863.409.199	487.787.455.272
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	205.480.832.355	241.964.210.241
Chi phí phải trả	9.558.702.273	26.243.617.931
Các khoản vay	44.123.767.068	61.049.266.897
Cộng	259.163.301.696	329.257.095.069

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	44.123.767.068	-	44.123.767.068
Phải trả người bán và phải trả khác	205.480.832.355	-	205.480.832.355
Chi phí phải trả	9.558.702.273	-	9.558.702.273
Cộng	259.163.301.696	-	259.163.301.696
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	241.964.210.241	-	241.964.210.241
Các khoản vay	61.049.266.897	-	61.049.266.897
Chi phí phải trả	26.243.617.931	-	26.243.617.931
Cộng	329.257.095.069	-	329.257.095.069
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	839.450.237	-	839.450.237
Phải thu khách hàng và phải thu khác	273.820.585.655	124.246.518.000	398.067.103.655
Phải thu về cho vay	29.539.082.198	-	29.539.082.198
Đầu tư dài hạn	-	4.417.773.109	4.417.773.109
Cộng	304.199.118.090	128.664.291.109	432.863.409.199
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.130.001.633	-	1.130.001.633
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.729.137.277	136.079.514.000	412.808.651.277
Phải thu về cho vay	36.304.657.141	-	36.304.657.141
Đầu tư dài hạn	-	37.544.145.221	37.544.145.221
Cộng	314.163.796.051	173.623.659.221	487.787.455.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2018.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2018.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Một số chỉ tiêu đầu năm đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm nay. Cụ thể:

STT	Các chỉ tiêu	Mã số	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Chênh lệch
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	84.624.851.296	47.153.657.295	37.471.194.001
2	Phải thu ngắn hạn khác	136	225.243.994.338	262.715.188.339	(37.471.194.001)
3	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	136.079.514.000	-	136.079.514.000
4	Phải thu dài hạn khác	216	4.702.851.974	136.079.514.000	(131.376.662.026)
5	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	4.702.851.974	(4.702.851.974)



Nguyễn Ngọc Băng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 05 năm 2019

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy Hà
Người lập biểu

